

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 468/2020/DS-PT

Ngày: 30-12-2020

V/v tranh chấp thừa kế quyền sử
dụng đất, yêu cầu tuyên bố văn bản
phân chia di sản thừa kế và văn bản
từ chối nhận di sản vô hiệu

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tuấn

Các Thẩm phán:

1. Bà Đinh Thị Ngọc Yến

2. Bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Đan Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:

Ông Huỳnh Phạm Khánh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 và 30 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 447/2020/TLPT-DS ngày 19 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, yêu cầu tuyên bố văn bản phân chia di sản thừa kế và văn bản từ chối nhận di sản vô hiệu”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 95/2020/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 472/2020/QĐ-PT ngày 09 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1962.

Nơi cư trú: Khu phố L, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Bùi Thị Mỹ L, sinh năm 1985.

Nơi cư trú: Ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. (Là người đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 01/8/2018).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1963.

Nơi cư trú: Ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An.

Nơi tạm trú: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Tây Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Cao Đ
- Công ty Luật TNHH Nguyễn Khang và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1951.

Nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Tây Ninh.

2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1957.

Nơi cư trú: Ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Công T, sinh năm 1981.

(Theo Quyết định sơ thẩm số 06/2019/QĐST-DS ngày 30/8/2019 về việc tuyên bố một người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An).

3. Ông Nguyễn Công T, sinh năm 1981.

4. Bà Nguyễn Thị Hồng M, sinh năm 1990.

5. Bà Dương Thị R1, sinh năm 1980.

6. Ông Nguyễn Phi H, sinh năm 1998.

Người đại diện hợp pháp của bà R1, ông H, bà M: Ông Nguyễn Công T, sinh năm 1981. Cùng nơi cư trú: Ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An. (Là người đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 26/9 và 27/9/2020)

7. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1959.

Nơi cư trú: Ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An.

8. Ông Huỳnh Văn T1, sinh năm 1962.

Nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Tây Ninh.

9. Ủy ban nhân dân xã An Ninh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Văn K – Chủ tịch.

10. Ông Phạm Văn D, sinh năm 1974.

Nơi cư trú: Ô3, khu A, thị trấn Hậu Nghĩa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

4. Người kháng cáo: Bị đơn là bà Nguyễn Thị B.

(Bà L, bà B, bà B1, ông T, Luật sư Đ có mặt; bà C1, ông K có đề nghị vắng mặt; ông T1, ông D vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trong các đơn khởi kiện ngày 09/8/2018, ngày 28/9/2018, ngày 21/01/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị R và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Bùi Thị Mỹ L trình bày:*

Cụ Nguyễn Văn R, sinh năm 1928 (chết năm 2000) và cụ Nguyễn Thị C, sinh năm 1928 (chết năm 2014) có 05 người con gồm bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị B. Ngoài ra, cụ R và cụ C không có con nuôi, con riêng nào khác.

Cha mẹ bà R được thừa hưởng, tạo lập nhiều tài sản. Lúc cụ R còn sống có chia đất cho bà Nguyễn Thị B1 khoảng 70 cao; bà Nguyễn Thị C khoảng 70 cao; bà Nguyễn Thị C1 khoảng 70 cao; bà Nguyễn Thị B khoảng 90 cao; còn bà Nguyễn Thị R cũng được chia khoảng 70 cao, nhưng chưa được làm thủ tục cấp giấy; phần đất bà R được chia hiện nay bà B đang đứng tên giấy chứng nhận. Bà R chưa làm thủ tục nhận đất vì cụ R bị tai nạn đột ngột qua đời. Phần đất 70 cao mà cụ R cho thì bà R canh tác được một vụ; sau đó vì nhà ở xa nên vào năm 1995 bà R giao cho ông Nguyễn Công T canh tác; mỗi năm ông T đóng cho bà R 15 gia lúa; đến năm 2012 thì ông T không có khả năng canh tác, nên để đất trống. Sau khi cụ C mất thì ông T canh tác tất cả các thửa đất của cụ C, cụ R để lại và mỗi năm ông T đưa cho bà B 15.000.000 đồng. Do gia đình bà B khó khăn nên chị em thống nhất để tiền cho thuê đất cho bà B nhận. Bà B có nói là đất của bà R được cha mẹ chia để sau này sẽ chia lại cho bà R đứng tên. Các phần đất bà B1, bà C, bà C1, bà B được chia thì đã được UBND huyện Đức Hòa cấp giấy nhưng vẫn để cho ông T canh tác, sử dụng.

Ngoài các thửa đất đã phân chia cho các con đứng tên thì cụ R còn được UBND huyện Đức Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: L511642 ngày 30/10/1997 tại các thửa đất số: 631, 547, 579, 542, 551, 552, 553, 574, 575, 573, 586, 599, 600, 630, 646, 7, 18, 436, 437, 456, tờ bản đồ số 16, 17, 21, 22, loại đất: Lúa, T, ĐRM; tổng diện tích: là 30.775m²; tại Ấp A, xã A, huyện Đ. Gắn liền với một phần thửa đất số 547, 579 có 01 căn nhà gỗ (nhà thờ) do cụ R và cụ C xây dựng. Sau khi cha mẹ mất, các chị em bàn thống nhất cho ông Nguyễn Công T và bà Nguyễn Thị Hồng M khoảng ngang 10m, dài 30m để xây dựng nhà ở mà hiện nay ông T, bà M và bà C đang sinh sống.

Sau khi cụ R chết thì cụ C và các chị em không có thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ R chết để lại, nhưng năm 2006 thì bà B có mời các chị em về để ký tên phân chia di sản thừa kế của cụ R, nhưng chỉ có bà B1, bà B, bà C và bà C1 đến UBND xã An Ninh Tây chứng thực chữ ký; còn bà R thì không biết và cũng không được mời về để thỏa thuận chia di sản của cụ R chết để lại. Bà R khẳng định không có ký tên vào Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 20/11/2006. Ngoài ra, bà C bị câm, điếc do bệnh động kinh lúc còn 5-6 tuổi; không thể nói được, nghe được, không biết chữ; nên không hiểu được nội dung thỏa thuận trong văn bản phân chia thừa kế ngày 20/11/2006. Sau khi cha mẹ mất, các thửa đất vườn thì bà B sử dụng để trồng cây xung quanh căn nhà gỗ; đối với phần đất ruộng thì bà B giao cho ông T trồng lúa, canh tác hoa màu.

Bà Nguyễn Thị R khởi kiện bà Nguyễn Thị B yêu cầu bà B trả lại các thửa đất số 542, 551, 552, 553, 574, 575, 573, 586, tờ bản đồ số 17, diện tích: 6.676m² và yêu cầu chia thừa kế các thửa số 631, 579, 599, 600, 630, 646, 436, 437, 456, 7, 18, tờ bản đồ số 16, 17, 21, 22, tổng diện tích: 24.099m², tại Ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An theo qui định pháp luật. Đối với thửa đất số 547 và căn nhà gỗ trên đất để làm nơi thờ cúng và các chị em cùng sở hữu, sử dụng chung.

Theo Đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 03/10/2019 thì bà R rút lại yêu cầu tranh chấp đất đai với bà B tại các thửa đất số 542, 551, 552, 553, 574, 575, 573, 586 và rút lại yêu cầu chia thừa kế các thửa đất số: 436, 437, 456 mà bà B đã chuyển quyền cho ông Phạm Văn D. Đối với căn nhà gắn liền với thửa đất số 547 và thửa đất số 579 thì đề nghị để làm nơi thờ cúng; đồng thời mở lối đi qua thửa 579 để vào nhà thờ cho cả 05 chị em cùng sở hữu, sử dụng chung không được chia về sau và bà R yêu cầu Tòa án hủy Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B tại các thửa đất số: 631, 547, 579, 542, 551, 552, 553, 574, 575, 573, 586, 599, 600, 630, 646, 7, 18, 436, 437, 456, tờ bản đồ số 16, 17, 21, 22, loại đất: LUA, ONT, HNK; tổng diện tích: là 30.775m²; tại Ấp A, xã A, huyện Đ; tuyên bố vô hiệu Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 20/11/2006, chứng thực số: 191/2006, quyền số: 01 TP/CC-SCT/HĐGD ngày 29/12/2006 của Chủ tịch UBND xã An Ninh Tây; chia thừa kế các thửa đất số 631, 547, 579, 542, 551, 552, 553, 574, 575, 573, 586, 599, 600, 630, 646, 7, 18 theo quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Thị R yêu cầu nhận một phần thửa số 579 (khu A) có diện tích 1.192,3 m², xác định theo Mảnh trích đo địa chính (phân khu) ngày 30/12/2019 và các thửa 542, 551, 552, 553, 575, 574, 573; có diện tích: 5.881m² theo Mảnh trích đo địa chính số 440-2019 ngày 09/7/2019 của Công ty TNHH đo đạc Nhà đất Trung Nghĩa. Đối với các loại cây trồng trên đất do bà B, ông T1 trồng thì bà R đồng ý hoàn trả lại giá trị theo Chứng thư thẩm định giá tương ứng với số cây trồng trên đất mà bà R được chia.

**Bị đơn là bà Nguyễn Thị B trình bày:*

Bà Nguyễn Thị B thống nhất thừa nhận về quan hệ gia đình và những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn R và cụ Nguyễn Thị C như bà Nguyễn Thị R trình bày.

Sau ngày 30/4/1975, cụ R, cụ C về quê làm ruộng của ông bà để lại khoảng 06ha. Năm 1993, UBND xã An Ninh Tây có đợt đăng ký giấy nên cụ R, cụ C có cho đất lần 1 cho các con; cho bà B1 được cho 05 đám ruộng, thô mộ khoảng 60-70 cao; bà C được chia 06 đám ruộng khoảng 70 cao; bà C1 được chia 07 đám ruộng khoảng 65 cao (đã bán); bà R cũng được chia 120 cao, nhưng bà R không nhận nên cụ R bán cho bà Hai Mệt được 1,2 lượng vàng 24Krr nên cho bà R 01 con bò cái và 01 con heo nái và 03 chỉ vàng 24Kr để mua xe Honda; còn bà B được chia 06 đám ruộng khoảng 90 cao. Các thửa đất chia cho các chị em đều được UBND huyện cấp giấy chứng nhận vào năm 1993. Các thửa đất còn lại, cụ R đăng ký và đứng tên đến năm 1996 thì cụ R, cụ C thống nhất chia tài sản lần 2 cho

các con; chia cho bà B1 01 căn nhà phố tại D4/64, Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Tây Ninh; bà C, bà C1, bà R mỗi người được chia 1,2 lượng vàng 24K, nhưng riêng bà B không nhận 1,2 lượng vàng 24K.

Đến năm 2000, cụ R bị tai nạn giao thông qua đời, không để lại di chúc. Đến năm 2006, cụ C cùng các chị thống nhất bằng văn bản cho bà B tất cả các thửa đất mà cụ R đứng tên và được UBND xã An Ninh Tây chứng thực số 191/2016 ngày 29/11/2006 và UBND huyện Đức Hòa quyết định công nhận thừa kế và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 4740/QĐ-UBND ngày 09/7/2007.

Bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị C khởi kiện yêu chia thừa kế thì bà B không đồng ý và không đồng ý hủy Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 20/11/2006, chứng thực số: 191/2006 ngày 29/12/2006 của Chủ tịch UBND xã An Ninh Tây vì việc phân chia di sản thừa kế đã được thực hiện có đầy đủ các đồng thừa kế khác tham dự mặc dù bà R không có tham dự họp vào năm 2006. Bà B không đồng ý với yêu cầu của bà R, bà C về hủy quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Đức Hòa cấp cho bà B vì các thừa kế đã tham gia họp phân chia di sản xong và bà B đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận theo đúng quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Thị B đồng ý chia lại cho bà Nguyễn Thị R 1/6 kỷ phần di sản thừa kế của cụ R trong phần diện tích 15.387m² là 2.564m² tại một phần thửa 646, 630 vì tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của cụ C với cụ R có diện tích là 30.774m², phần cụ C được hưởng có diện tích 15.387m² trong khối tài sản chung với cụ R và cụ C đã tự nguyện để lại cho bà B nên bà B chỉ đồng ý chia phần di sản thừa kế của cụ R theo quy định pháp luật cho bà R là 1/6 kỷ phần và cụ C đã mất nên bà B được hưởng toàn bộ tài sản của cụ C. Trong trường hợp phân đất mà bà R được chia, có số cây do bà B trồng thì bà B đề nghị bà R hoàn trả giá trị cây theo chứng thư thẩm định giá.

Bà B không đồng ý với yêu cầu chia di sản thừa kế của bà C; mặc dù bà C có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi, nhưng tại buổi họp ký văn bản thỏa thuận nhận di sản; các chị em đã ra ký hiệu bằng dấu để giải thích cho bà C hiểu nội dung văn bản thỏa thuận và bà C đồng ý ký tên vào biên bản. Bà B cũng không đồng ý với yêu cầu hủy Giấy từ chối nhận di sản thừa kế chứng thực số: 121/2006 ngày 29/12/2006 của Chủ tịch UBND xã An Ninh Tây, huyện Đức Hòa của bà C.

Đối với phần căn nhà cấp 4 (nhà thờ) gắn liền với thửa đất số 547, một phần thửa số 579 là di sản thừa kế của cụ R, cụ C chưa chia nên bà B đồng ý để lại làm nơi thờ cúng theo đề nghị của bà R, bà B1, bà C1, bà C.

Đối với yêu cầu của ông T và bà M thì bà B đồng ý cắt chia cho ông T và bà M một phần thửa 631, có diện tích 447m² được xác định tại khu A, B tại Mảnh trích đo địa chính (phân khu) ngày 03/12/2019 mà trước đây bà B có hứa cho và ông T, bà M đã nhận đất xây nhà ở ổn định nhưng chưa làm thủ tục tách quyền sử dụng cho ông T, bà M.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B1 trình bày:*

Bà Nguyễn Thị B1 thống nhất thừa nhận về quan hệ gia đình và những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ R, cụ C như ý kiến của bà R trình bày.

Lúc cụ R còn sống có chia cho các con mỗi người một phần đất, cụ thể: bà B1 được chia khoảng 70 cao; bà C được chia khoảng 70 cao; bà C1 được chia khoảng 70 cao; bà B được chia khoảng 90 cao; còn bà Riêu cũng được chia một phần đất khoảng 70 cao, nhưng chưa được làm thủ tục cấp giấy và phần đất bà Riêu được chia hiện nay là các thửa đất bà B đang đứng tên, nhưng thửa nào thì bà B1 không biết. Các phần đất bà B1, bà C, bà C1, bà B được chia thì đã được UBND huyện Đức Hòa cấp giấy và đang quản lý, sử dụng; một số thửa đã chuyển nhượng cho người khác.

Ngoài những thửa đất đã phân chia cho các con thì cụ R còn được UBND huyện Đức Hòa cấp giấy chứng nhận số L511642 ngày 30/10/1997 tại các thửa đất số 631, 547, 579, 542, 551, 552, 553, 574, 575, 573, 586, 599, 600, 630, 646, 7, 18, 436, 437, 456, tờ bản đồ số 16, 17, 21, 22, loại đất: Lúa, T, BHK; tổng diện tích: là 30.775m²; tại Ấp A, xã A, huyện Đ. Trong các thửa đất trên thì bà Riêu được cha mẹ chia khoảng 70 cao nhưng chưa làm thủ tục sang tên do cụ R bị tai nạn chết. Ngoài ra, lúc cha mẹ còn sống có xây dựng 01 nhà gỗ vào khoảng năm 1983 trên thửa đất số 547.

Sau khi cụ R chết thì bà B có mời các chị em về để họp thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ R, nhưng chỉ có bà B1, bà B, bà C và bà C1 đến ký tên vào văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế; còn bà R vắng mặt; riêng cụ C bệnh già không thể đến UBND xã An Ninh Tây ký tên nên bà B có nhờ Cán bộ xã mang giấy về nhà cho cụ C ký. Trước khi bà B1 đến UBND xã ký tên thì bà B có nói là cha chết nên phải có người đứng tên đất nên bà B mời chị em về ký tên để bà B đứng tên giấy chứng nhận chứ không có việc các chị em thỏa thuận để lại cho bà B toàn bộ các thửa đất của cha mẹ. Tại thời điểm ký tên văn bản thỏa thuận chia tài sản thừa kế thì bà C có đến nhưng bà C bị câm, điếc do bệnh động kinh lúc còn 5-6 tuổi; bà C không thể nói được, nghe được, không biết chữ; nên không hiểu được nội dung thỏa thuận trong văn bản ký tên ngày 20/11/2006. Sau khi cha mẹ mất, các thửa đất vườn bà B quản lý, sử dụng để trồng cây; còn căn nhà gỗ thì làm nhà thờ và các chị em cùng các cháu đến thăm viếng đốt nhang cho cha mẹ.

Bà Nguyễn Thị R yêu cầu bà B trả lại các thửa đất số 542, 551, 552, 553, 574, 575, 573, 586 thì bà B1 không có ý kiến. Bà R yêu cầu chia thừa kế các thửa đất cụ R đứng tên giấy chứng nhận thì bà B1 cũng không yêu cầu được chia mà đề nghị Tòa án chia cho 04 người thừa kế còn lại theo quy định pháp luật. Việc bà B1 từ chối nhận di sản thừa kế không nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ đối với người khác; nhưng khi Tòa án chia thừa kế các thửa đất theo yêu cầu của bà R thì phải chia thửa đất số 547, 579 và căn nhà gỗ trên đất để làm nơi thờ cúng và cho các chị em cùng sở hữu, sử dụng chung.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị C1 trình bày:*

Bà Nguyễn Thị C1 thống nhất thừa nhận về quan hệ gia đình và những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ R, cụ C và việc cha mẹ chia đất cho các chị em và các tài sản là quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 631, 547, 579, 542, 551, 552, 553, 574, 575, 573, 586, 599, 600, 630, 646, 7, 18, 436, 437, 456, tờ bản đồ số 16, 17, 21, 22, loại đất: Lúa, T, ĐRM; tổng diện tích: là 30.775m²; tại Ấp A, xã A, huyện Đ và căn nhà gỗ là tài sản chung của cụ R, cụ C như ý kiến của bà B trình bày.

Sau khi cụ R chết thì Chính quyền có nói người chết không được đứng tên giấy chứng nhận đất, nên các chị em thống nhất chọn người đứng tên trên giấy chứng nhận đất thay cha; bà B đề nghị cho bà C1 đứng tên nhưng bà B1 sợ chồng bà C1 làm Chủ tịch UBND xã An Ninh Đông sẽ lấy đất bán hết nên thống nhất đề cho bà B đứng tên trên giấy chứng nhận đất mà cụ R chết để lại. Ngày 20/11/2006, các chị em thống nhất về đề ký tên vào văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế nhưng khi về ký thì chị em có người đến trước đến sau, bà C1, bà B1, bà B, bà C ký tên vào biên bản; còn bà R đến ký sau. Riêng cụ C bệnh già nên không thể đến UBND xã An Ninh Tây ký tên nhưng bà B có nhờ Cán bộ xã mang giấy cho cụ C ký tên tại nhà.

Khi ký tên văn bản thỏa thuận chia tài sản thừa kế thì bà C có đến; bà C bị câm, điếc do bệnh động kinh lúc còn 5-6 tuổi; bà C không thể nói được, nghe được, không biết chữ; khi ký tên vào biên bản tại UBND xã An Ninh Tây thì các chị em có ra dấu, giải thích cho bà C hiểu nội dung của văn bản thỏa thuận và đồng ý ký tên, nên việc bà C ký tên vào văn bản thể hiện đúng ý chí của bà C. Sau khi ký văn bản thỏa thuận thì bà B được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bà B có cho con bà C là ông Nguyễn Công T canh tác lúa cho đến nay.

Lúc cụ R, cụ C còn sống thì bà C, ông T và bà M cùng ở và sinh sống trong căn nhà gỗ trên thửa số 457. Sau khi cụ C mất thì mẹ con bà C xây dựng nhà cấp 4 trên đất bà B được cấp giấy để ở cho đến nay. Việc ông T xây nhà trên đất bà B là do bà B cho ông T và bà M mỗi người ngang 5m, dài hết đất. Khi cho không có làm giấy tờ, chỉ cho miệng và vẫn chưa làm thủ tục tách thửa.

Bà Nguyễn Thị R yêu cầu bà B trả lại các thửa đất số 542, 551, 552, 553, 574, 575, 573, 586 thì bà C1 không có ý kiến. Việc bà R yêu cầu Tòa án chia thừa kế các thửa đất do cụ R đứng tên giấy chứng nhận thì bà C1 xác định các thửa đất có tổng diện tích 30.775m² không còn là di sản thừa kế của cha mẹ chết để lại vì cụ C và các chị em đã thống nhất để lại cho bà B đứng tên và cha mẹ chết không có di chúc để lại tài sản cho bà R. Trong vụ án, bà C1 không yêu cầu được chia thừa kế những thửa đất trên.

Đối với căn nhà gỗ của cha mẹ tạo lập gắn liền với một phần thửa đất số 547 thì các chị em chưa thỏa thuận chia nên bà C1 đề nghị bà B tiếp tục quản lý căn nhà gỗ làm nơi thờ cúng và bà C1 cũng không có yêu cầu chia thừa kế.

Do không có yêu cầu trong vụ án, bà C1 đề nghị Tòa án cho vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng. Bà C1 cũng không có tài liệu và giấy tờ gì nộp cho Tòa án.

**Ông Nguyễn Công T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị C, bà Dương Thị R, ông Nguyễn Phi H và bà Nguyễn Thị Hồng M trình bày:*

Bà Nguyễn Thị C có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo Quyết định số 06/2019/QĐST-DS ngày 30/6/2019 và ông T làm người giám hộ và đại diện theo pháp luật cho bà C.

Bà C, ông T, bà M, bà R1 và ông H thống nhất thừa nhận về quan hệ gia đình và những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ R, cụ C; thống nhất việc cụ R, cụ C chia đất cho con và quyền sử dụng đất còn lại của cụ R, cụ C tại các thửa đất số 631, 547, 579, 542, 551, 552, 553, 574, 575, 573, 586, 599, 600, 630, 646, 7, 18, 436, 437, 456, tờ bản đồ số 16, 17, 21, 22, loại đất: lúa, T, ĐRM; tổng diện tích: là 30.775m²; tại Ấp A, xã A, huyện Đ và 01 căn nhà gỗ trên thửa số 547 là tài sản chung của cụ R, cụ C như ý kiến của bà R trình bày.

Các thửa đất bà R được cụ R, cụ C chia khoảng 70 cao nhưng chưa làm thủ tục cấp giấy. Khi cụ R chia đất cho bà R thì có chỉ đất để bà R canh tác nhưng do bà R nhà ở xa nên cụ R có kêu ông T canh tác và mỗi năm đong cho bà R 15 gia lúa. Đến năm 2012 thì ông T trả đất lại cho bà R và đến năm 2013 thì ông T thuê lại tất cả các phần đất của cụ R, cụ C và của bà C1, bà B, bà R, bà B1, nhưng bà B1 thì cho ông T làm không phải trả tiền thuê; còn đối với bà C1, bà B và bà R thì ông T trả tiền thuê tổng cộng tiền 15.000.000 đồng; ông T trả tiền thuê cho bà B do bà B là con út và để bà B, bà C1 và bà R tự chia tiền với nhau. Đối với phần đất bà R được chia hiện nay ai đang đứng tên giấy chứng nhận thì ông T không biết.

Bà Nguyễn Thị C không có chồng nhưng có hai người con là ông T và bà M. Bà C, ông T và bà M sống chung với cụ R, cụ C từ khi ông T được sinh ra. Đến năm 2013, bà B có cho ông T và bà M mỗi người 5m ngang, dài khoảng 30m đất tại thửa số 631 để xây nhà ở và đến năm 2015 thì ông T xây nhà kiên cố như hiện nay. Tất cả các thửa đất lúa mà bà R và bà B tranh chấp hiện nay ông T đang quản lý, canh tác trồng lúa và hoa màu. Riêng đối với các thửa đất gò thì bà B quản lý, trồng cây xà cừ. Sau khi cụ R chết thì việc cụ C, bà C, bà B, bà B1, bà C1, bà R có làm thủ tục sang tên trên giấy chứng nhận đất không thì ông T không biết.

Bà Nguyễn Thị R yêu cầu bà B trả lại các thửa đất số 542, 551, 552, 553, 574, 575, 573, 586 thì ông T được biết là ông ngoại có cho bà R và ông T có đong lúa cho bà R, nhưng ông T không có ý kiến về việc tranh chấp đất giữa bà R với bà B. Việc bà R yêu cầu Tòa án chia thừa kế các thửa đất cụ R đứng giấy chứng nhận để lại thì ông T đại diện theo pháp luật cho bà C đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của bà R.

Bà C yêu cầu Tòa án hủy văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 20/11/2006; chứng thực số: 191/2006 ngày 29/12/2006; yêu cầu Tòa án hủy Giấy từ chối nhận di sản thừa kế chứng thực số: 121/2006, ngày 29/12/2006 của Chủ tịch UBND xã An Ninh Tây, huyện Đức Hòa; yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ R

chết để lại tại các thửa đất số 631, 542, 547, 551, 552, 553, 573, 574, 575, 579, 586, 599, 600, 630, 646, 7, 18, tờ bản đồ số 16, 17, 21, 22, cùng tọa lạc tại Ấp A, xã A, huyện Đ. Bà C đề nghị nhận phần còn lại của thửa số 631 (khu C) có diện tích 756m² theo Bản vẽ phân khu ngày 03/02/2020 và các thửa 7, 18 có diện tích 2.026,5 m² theo Mảnh trích đo địa chính số 441-2019 ngày 09/7/2019.

Đối với phần căn nhà thờ gắn liền với thửa đất số 547, 579 bà C đề nghị để làm nơi thờ cúng và cho các chị em cùng sở hữu, sử dụng chung không chia.

Ông Nguyễn Công T và bà Nguyễn Thị Hồng M yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa số 631, có diện tích 447m² thuộc quyền sử dụng của ông T và bà M do được tặng cho và đã xây nhà ở ổn định từ năm 2013.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Huỳnh Văn T1 trình bày:*

Ông Huỳnh Văn T1 là chồng bà Nguyễn Thị B; đang sống chung nhà. Ông T1 và bà B đã canh tác các thửa đất tranh chấp trong vụ án từ năm 2000. Ông T1 đã trồng cây lâu năm và sinh sống trong căn nhà gỗ trên đất liên tục từ năm 1983. Ông T1 là người đã tôn tạo, sửa chữa nhà ở được sự chứng kiến của các chị em bên vợ; sau đó ông T1, bà B cho ông Nguyễn Công T con bà Nguyễn Thị C thuê từ 03 năm nay không có làm hợp đồng gì. Khoảng năm 2015, ông T1 và bà B có cho ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Thị Hồng M mỗi người 05m ngang, dài hết đất trên thửa đất trồng cây lâu năm (thửa số 631), diện tích 1.720m² để xây dựng nhà ở cho đến nay.

Ông T1 không có yêu cầu gì trong vụ án.

**Ông Đào Văn K – Chủ tịch UBND xã An Ninh Tây trình bày:*

Nguồn gốc hình thành và quá trình quản lý, sử dụng các thửa đất số thửa đất số 631, 547, 579, 542, 551, 552, 553, 574, 575, 573, 586, 599, 600, 630, 646, 7, 18, 436, 437, 456, tờ bản đồ số 16, 17, 21, 22, loại đất: LUA, ONT, HNK, LRĐ, tổng diện tích: 30.775m², tọa lạc tại Ấp A, xã A, huyện Đ do cụ Nguyễn Văn R, cụ Nguyễn Thị C sử dụng từ trước năm 1975 và đến năm 2000 cụ R chết để thừa kế lại cho các con tiếp tục sử dụng. Ngoài các thửa đất nêu trên được UBND huyện Đức Hòa công nhận cho cụ Nguyễn Văn R theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L511642 ngày 30/10/1997 cấp cho cụ R thì cụ R, cụ C không còn được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất các thửa đất nào khác tại địa phương. Trong thời gian từ năm 1995 đến năm 2000 thì bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị B không được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất tại xã An Ninh Tây.

Hiện nay, UBND xã An Ninh Tây không còn lưu trữ văn bản phân chia thừa kế chứng thực số 191/2006 và giấy từ chối nhận di sản thừa kế chứng thực số 121/2006, ngày 29/11/2006 của Chủ tịch UBND xã An Ninh Tây.

UBND xã An Ninh Tây đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Vì lý do bận công việc, UBND xã An Ninh Tây xin phép vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết tranh chấp nêu trên.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn D:*

Ông Phạm Văn D vắng mặt trong suốt giai đoạn chuẩn bị xét xử và không cung cấp giao nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến, tài liệu, chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị R, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Công T và bà Nguyễn Thị Mão.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 95/2020/DS-ST ngày 31/7/2020, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa đã căn cứ khoản 3, 5, 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều 161, khoản 2 Điều 165, điểm c khoản 2 Điều 217, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 3, điểm a, b khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2017;

Căn cứ vào Điều 4, khoản 1 Điều 5, Điều 128, Điều 133, Điều 137, khoản 1 Điều 642, khoản 2 Điều 676 của Bộ luật dân sự năm 2005 và điểm c khoản 1 Điều 668 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực và Quyết định số 51/2006/QĐ-UBND ngày 07/11/2006 của UBND tỉnh Long An về trình tự, thủ tục và thời hạn thực hiện công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Long An.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị R và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C do ông Nguyễn Công T đại diện theo pháp luật đối với bị đơn bà Nguyễn Thị B về yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 631, 547(1p), 579(1p), 542, 551, 552, 553, 574, 575, 573, 586, 599, 600, 630, 646, 7, 18; tờ bản đồ số 16, 17, 22; diện tích là 24.373,2m², loại đất: LUA, ONT, HNK; tọa lạc tại Ấp A, xã A, huyện Đ và yêu cầu tuyên bố vô hiệu Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 20/11/2006, chứng thực số: 191/2006 ngày 29/12/2006 và Giấy từ chối nhận di sản thừa kế chứng thực số: 121/2006, ngày 29/12/2006 của Chủ tịch UBND xã An Ninh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Công T và bà Nguyễn Thị Hồng M đối với bị đơn bà Nguyễn Thị B về yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất tại một phần thửa 631, tờ bản đồ số 16, có diện tích 447m², loại đất: HNK, tại Ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An.

3. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị R đối với bà Nguyễn Thị B tại các thửa đất số 542, 551, 552, 553, 574, 575, 573, 586, tờ bản đồ số 17, tại Ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An và đình chỉ giải quyết đối yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị R và bà

Nguyễn Thị C do ông Nguyễn Công T đại diện theo pháp luật tại các thửa đất số: 436, 437, 456, tờ bản đồ số: 21, cùng tọa lạc tại Ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An.

4. Đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị R và bà Nguyễn Thị C do ông Nguyễn Công T đại diện theo pháp luật về yêu cầu hủy Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị B tại các thửa đất số: 631, 542, 547, 551, 552, 553, 573, 574, 575, 579, 586, 599, 600, 630, 646, 436, 437, 456, 7, 18; tờ bản đồ số 16, 17, 21, 22; cùng tọa lạc tại Ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An.

5. Tuyên bố vô hiệu Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 20/11/2006, chứng thực số: 191/2006, ngày 29/12/2006 và Giấy từ chối nhận di sản thừa kế chứng thực số: 121/2006, ngày 29/12/2006 của Chủ tịch UBND xã An Ninh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

6. Công nhận quyền sử dụng đất tại một phần thửa 631, tờ bản đồ số 16, có diện tích 447m², loại đất: HNK, tại Ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An (khu A, B), thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Nguyễn Công T và bà Nguyễn Thị Hồng M.

7. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị R và bà Nguyễn Thị B về việc để lại căn nhà thờ (nhà 1, 2); ký hiệu: G1, diện tích: 151m² và G2, diện tích: 22m²; kết cấu: Móng, cột, đà, bê tông cốt thép, cột gỗ tròn, tường xây gạch, nền gạch tàu, mái tole thiếc, xà gỗ gỗ, có nhà vệ sinh bên trong; gắn liền với một phần thửa đất số 547 tại khu B1, có diện tích: 321,4m² và một phần thửa đất số 579, tại khu B, có diện tích: 432,5m² và khu B2, có diện tích: 180m²; tổng diện tích là 933,9m²; tờ bản đồ số 17, loại đất: ONT, BHK, tọa lạc tại Ấp A, xã A, huyện Đ là tài sản chung dùng vào việc thờ cúng.

Bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Canh, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị R và bà Nguyễn Thị B được quyền sử dụng, sở hữu chung đối với căn nhà thờ và một phần thửa đất số 547 và một phần thửa đất số 579 tại khu B, B1 và B2.

Giao cho bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Công T quản lý tài sản chung để thực hiện việc thờ cúng và phải tạo điều kiện thuận lợi để những người thừa kế còn lại và con cháu của họ thực hiện việc thờ cúng. Trường hợp, bà C và ông T không thực hiện hoặc không có điều kiện quản lý tài sản chung dùng vào việc thờ cúng thì những người thừa kế còn lại có quyền giao tài sản dùng vào thờ cúng cho người khác để quản lý thờ cúng.

8. Chia cho bà Nguyễn Thị C một phần thửa đất số 631, tờ bản đồ số 17, loại đất: HNK, tại khu C có diện tích 756m² và các thửa đất số 7, 18, tờ bản đồ số 22, loại đất: LUA, diện tích 2.026,5m²; tổng diện tích là 2.782,5m²; cùng tọa lạc tại Ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An.

9. Chia cho bà Nguyễn Thị R một phần thửa đất số 579, loại đất: HNK, tại khu A có diện tích 1.192,3m² và các thửa đất số 542, 551, 552, 553, 575, 574, 573, loại đất: LUA, diện tích 5.881m²; cùng tờ bản đồ số: 17, tổng diện tích là 7.073,3m²; tại Ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An.

10. Chia cho bà Nguyễn Thị B một phần thửa đất số 579, loại đất: HNK, tại khu C, có diện tích 1.359,5m² và khu D1, có diện tích: 1.039,4m² và một phần thửa đất số 547 tại khu D, có diện tích: 120,6m² và các thửa đất số: 586, 599, 600, 630, 646, loại đất: LUA, cùng tờ bản đồ số: 17, tổng diện tích là 14.587m²; tọa lạc tại Ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An.

Vị trí, tứ cận, loại đất, chiều dài, chiều rộng và diện tích của các thửa đất, một phần thửa đất được xác định theo các Mảnh trích đo địa chính số: 439-2019; 440-2019; 441-2019; 442-2019; 443-2019; 444-2019 ngày 04 tháng 5 năm 2019 của Công ty TNHH Đo đạc Nhà đất Trung Nghĩa; được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai kiểm duyệt ngày 09 tháng 7 năm 2019 và tại các khu A, B và C theo Mảnh trích đo địa chính (phân khu) ngày 03/12/2019 và tại khu A, B, B1, B2, C, D, D1 theo Mảnh trích đo địa chính (phân khu) ngày 30/12/2019 của Công ty TNHH Đo đạc Nhà đất Trung Nghĩa (kèm theo).

Bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Công T và bà Nguyễn Thị Hồng M có quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai, điều chỉnh biến động đất đai hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp với diện tích sử dụng đất được chia; được Tòa án công nhận theo quy định của pháp luật về đất đai.

Cơ quan Đăng ký đất đai và Cơ quan Tài nguyên và Môi trường có thẩm quyền căn cứ vào bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động đất đai hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ giao nộp bản chính các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AI968370; AI968371; AI968372; AI968373; AI968377; ngày 09 tháng 7 năm 2007 do UBND huyện Đức Hòa cấp cho bà Nguyễn Thị B, cho Cơ quan đăng ký đất đai, Cơ quan Tài nguyên và Môi trường có thẩm quyền khi bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Công T và bà Nguyễn Thị Hồng M làm thủ tục đăng ký, kê khai, điều chỉnh biến động đất đai hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Tòa án.

Trường hợp, bà Nguyễn Thị B không nộp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Cơ quan đăng ký đất đai, Cơ quan Tài nguyên và Môi trường có thẩm quyền thu hồi hoặc hủy bỏ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ông Huỳnh Văn T1 và bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ thu hoạch, dọn dẹp, di dời các cây trồng trên đất đã chia cho bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị C và được Tòa án đã công nhận cho ông Nguyễn Công T và bà Nguyễn Thị Hồng M.

Về chi phí tố tụng:

Buộc bà Nguyễn Thị R phải chịu tiền chi phí thẩm định tại chỗ, chi phí định giá là 28.710.000 đồng. Bà R đã nộp xong.

Buộc bà Nguyễn Thị B phải nộp tiền chi phí thẩm định tại chỗ, chi phí định giá và chi phí giám định tổng cộng là 66.504.000 đồng; để hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị R tiền tạm ứng chi phí tố tụng là 66.504.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị C phải nộp tiền chi phí thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tổng cộng là 11.286.000 đồng; để hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị R tiền tạm ứng chi phí tố tụng 11.286.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị R phải nộp số tiền 117.730.611 đồng án phí sơ thẩm; khấu trừ 28.921.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0004207 ngày 03 tháng 3 năm 2019 và Biên lai thu số 0003787 ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa sang thi hành án phí. Bà Nguyễn Thị R phải nộp tiếp số tiền án phí còn thiếu là 88.809.611 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị B phải nộp tiền án phí sơ thẩm tổng cộng là 104.371.010 đồng.

Bà Nguyễn Thị C được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm nên không phải nộp án phí.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Công T và bà Nguyễn Thị Hồng M 7.612.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0004726 ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 10/8/2020, bị đơn là bà Nguyễn Thị B kháng cáo không đồng ý bản án dân sự sơ thẩm, cụ thể: Bà B yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm.

Nhận thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo thay đổi yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà Nguyễn Thị B thay đổi yêu cầu kháng cáo, bà B yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng công nhận “Văn bản phân chia tài sản thừa kế” lập ngày 20/11/2006 và “Giấy từ chối nhận di sản thừa kế” do Ủy ban nhân dân xã An Ninh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An chứng thực ngày 29/12/2006 có hiệu lực. Bà B đồng ý chia cho bà R 1/6 kỷ phần di sản do cụ R để lại và bà B yêu cầu được đại diện các đồng thừa kế quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 547 và một phần thửa đất số 579, diện tích 993,9m² gắn liền với căn nhà cấp 4 (nhà thờ) là tài sản chung của các đồng thừa kế.

**Luật sư Nguyễn Cao Đ – Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu ý kiến:*

Bà Nguyễn Thị B không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị C về yêu cầu hủy văn bản phân chia di sản thừa kế và văn bản từ chối

nhận di sản chứng thực ngày 29/12/2006 tại UBND xã An Ninh Tây; mặc dù bà R không có tham gia ký kết văn bản phân chia di sản thừa kế nhưng sự vắng mặt của bà R cũng không làm ảnh hưởng đến các phần thừa kế còn lại của các đồng thừa kế khác có tham gia và họ đã cho lại phần của họ cho bà B và sau đó bà B đã được cấp giấy chứng nhận các thửa đất thừa kế và không có người thừa kế nào khiếu nại trước đó nên mặc nhiên các đồng thừa kế tặng cho đất cho bà B là thể hiện đúng ý chí, nguyện vọng của họ.

Văn bản phân chia di sản thừa kế được lập đúng quy định pháp luật; mặc dù bà C thực tế có khó khăn trong nhận thức; cảm xúc bầm sinh nhưng vẫn viết và ký tên được, vẫn nhận thức được hành vi của mình và các chị em có làm dấu, giải thích để bà C hiểu nội dung thỏa thuận; văn bản từ chối nhận di sản được lập đúng trình tự, thủ tục nên văn bản này hoàn toàn có hiệu lực nên bà B không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà C là có cơ sở.

Bà B cũng không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà R vì các thửa đất thừa kế mà bà B được UBND huyện cấp hoàn toàn đúng quy định pháp luật nhưng bà B đồng ý chia cho bà R được hưởng 1/6 kỷ phần di sản của cụ R để lại có diện tích 2.564m² và bà R phải hoàn trả lại giá trị cây trồng trên diện tích đất được nhận cho bà B theo chứng thư định giá.

Đối với đề nghị của bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị C1 và bà Nguyễn Thị R về việc đề căn nhà thờ gắn liền với một phần thửa đất số 547, 579 là tài sản chung làm nơi thờ cúng vì chưa chia thừa kế thì bà B đồng ý là phù hợp.

Bà B không đồng ý tách chia cho ông Nguyễn Công T và bà Nguyễn Thị Hồng M phần đất ngang 10m, dài 45m thuộc một phần thửa số 631, diện tích 447m² vì bà B chỉ nói miệng cho đất để ở nhưng chưa làm thủ tục theo quy định pháp luật và thửa đất số 631 bà B được thừa kế hợp pháp và ông T, bà M cũng không nằm trong diện thừa kế. Căn nhà trên đất do ông T và bà M xây dựng nên bà B đồng ý cho tiếp tục để ở.

Từ đó, Luật sư Nguyễn Cao Đ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà B, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:*

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử phúc thẩm nghị án, Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị B thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 271,

272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

Cụ Nguyễn Văn R và cụ Nguyễn Thị C là vợ chồng có 05 người con chung gồm: bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị B.

Cụ R và cụ C có tạo lập được khối tài sản chung gồm: các thửa đất số 631, 542, 547, 551, 552, 553, 573, 574, 575, 579, 586, 599, 600, 630, 646, 7, 18, 436, 437, 456; tờ bản đồ số 16, 17, 21, 22; có tổng diện tích là 30.775m², loại đất: Lúa, T, Vườn, cùng tọa lạc tại Ấp A, xã A, huyện Đ, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L511642 ngày 30/10/1997 do Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa cấp cho cụ Nguyễn Văn R và 01 căn nhà cấp 4; cây trồng gắn liền với thửa đất số 547, 579.

Ngày 10/7/2000, cụ Nguyễn Văn R chết và không để lại di chúc. Sau khi cụ R chết thì bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B và cụ Nguyễn Thị C có lập “*Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 20/11/2006*” để phân chia di sản thừa kế của cụ R chết để lại và bà B được nhận tất cả các thửa đất do cụ R đứng tên giấy chứng nhận; Văn bản phân chia di sản thừa kế được chứng thực số 191/2006 ngày 29/12/2006 của Chủ tịch UBND xã An Ninh Tây. Bà Nguyễn Thị C có “Giấy từ chối nhận di sản thừa kế” chứng thực số 121/2006 ngày 29/12/2006 của Chủ tịch UBND xã An Ninh Tây.

Tuy nhiên, trên “*Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 20/11/2006*” có ghi họ tên và chữ ký của bà Nguyễn Thị R, nhưng theo sự thừa nhận của các đương sự và Kết luận giám định số 363/2019/KLGĐ ngày 07/8/2019 của Phòng Kỹ thuật Hình sự - Công an tỉnh Long An thì chữ ký tên “Rêu” trên “*Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 20/11/2006*” không phải do bà R ký và viết ra nên việc chứng thực “*Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 20/11/2006*” không bảo đảm sự trung thực nên vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực và tại khoản 3 Điều 7 Quyết định số 51/2006/QĐ- UBND ngày 07/11/2006 của UBND tỉnh Long An về trình tự, thủ tục và thời hạn thực hiện công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Long An.

Ngoài ra, do cụ C già yếu, đi lại khó khăn nên không đến trụ sở UBND xã để chứng thực chữ ký mà do Cán bộ xã mang về nhà cho cụ C ký tên là vi phạm về địa điểm chứng thực theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP và khoản 1 Điều 4 của Quyết định số 51/2006/QĐ-UBND và việc ký tên của cụ C cũng không được thực hiện trước mặt của người có thẩm quyền chứng thực là vi phạm quy định về ký, điểm chỉ trong việc chứng thực theo khoản 1 Điều 11 của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP và khoản 1 Điều 4 của Quyết định số 51/2006/QĐ-UBND.

Mặt khác, các đương sự đều thừa nhận bà Nguyễn Thị C bị câm, điếc bẩm sinh, không nghe được, không nói được, hai chân teo nhỏ, không có đi học, không biết chữ nhưng khi chứng thực chữ ký của bà C không có người làm chứng là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP.

Như vậy, việc phân chia di sản thừa kế của cụ R theo “Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 20/11/2006” chứng thực số 191/2006 ngày 29/12/2006 và “Giấy từ chối nhận di sản thừa kế” của bà C chứng thực số 121/2006 ngày 29/12/2006 của Chủ tịch UBND xã An Ninh Tây đã vi phạm về nội dung và trình tự thủ tục chứng thực thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, văn bản từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 128, Điều 133 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực và Quyết định số 51/2006/QĐ- UBND ngày 07/11/2006 của UBND tỉnh Long An về trình tự, thủ tục và thời hạn thực hiện công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Long An. Do đó, “Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 20/11/2006” chứng thực số 191/2006 ngày 29/12/2006 và “Giấy từ chối nhận di sản thừa kế” của bà C chứng thực số 121/2006 ngày 29/12/2006 của Chủ tịch UBND xã An Ninh Tây bị vô hiệu.

Do “Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 20/11/2006” chứng thực số 191/2006 ngày 29/12/2006 và “Giấy từ chối nhận di sản thừa kế” của bà C chứng thực số 121/2006 ngày 29/12/2006 của Chủ tịch UBND xã An Ninh Tây bị vô hiệu nên không làm phát sinh quyền thừa kế các thửa đất của bà B và không làm chấm dứt quyền hưởng thừa kế của cụ C, bà B1, bà C1, bà C, bà R kể từ thời điểm xác lập; bà B phải hoàn trả lại quyền sử dụng các thửa đất của cụ R và cụ C để phân chia thừa kế theo quy định tại Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Tuy nhiên, cụ Nguyễn Thị C đã chết năm 2014 nên các thửa đất số 631, 542, 547, 551, 552, 553, 573, 574, 575, 579, 586, 599, 600, 630, 646, 7, 18, 436, 437, 456; tờ bản đồ số 16, 17, 21, 22; có tổng diện tích là 30.775m², loại đất: Lúa, T, Vườn, cùng tọa lạc tại Ấp A, xã A, huyện Đ và 01 căn nhà cấp 4; cây trồng gắn liền với thửa đất số 547, 579 là di sản thừa kế do cụ R và cụ C chết để lại.

Bà B1 và bà C1 từ chối nhận di sản thừa kế; còn bà R, bà C chỉ yêu cầu chia thừa kế các thửa đất số 631, 547, 579, 542, 551, 552, 553, 574, 575, 573, 586, 599, 600, 630, 646, 7, 18; không yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 436, 437 và 456 mà bà B đã chuyển nhượng cho ông Phạm Văn D.

Bà B1, bà C1, bà C, bà R và bà B thống nhất để căn nhà cấp 4 (nhà thờ) gắn liền với một phần thửa đất số 547 và một phần thửa đất số 579, diện tích 933,9m² (khu B, B1, B2 theo Mảnh trích đo ngày 30/12/2019) làm tài sản chung dùng vào việc thờ cúng.

Ngoài ra, các đương sự đều thừa nhận việc ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Thị Hồng M sử dụng một phần thửa số 631, tờ bản đồ số 16, diện tích 447m² (khu A, B) là có sự đồng ý của bà C1, bà B1, bà C, bà R và bà B và thực tế ông T, bà M đã nhận đất và xây dựng nhà ở, sử dụng ổn định từ năm 2013. Do đó, việc ông T,

bà M yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất thực tế thuộc một phần thửa số 631, tờ bản đồ số 16, diện tích 447m² là có cơ sở.

Di sản thừa kế của cụ R, cụ C sau khi trừ đi một phần thửa đất số 631, diện tích 447m² thuộc quyền sử dụng của ông T và bà M và trừ đi một phần thửa đất số 547 và một phần thửa đất số 579, diện tích 993,9m² gắn liền với căn nhà cấp 4 (nhà thờ) là tài sản chung của các thừa kế thì di sản thừa kế còn lại của cụ R, cụ C gồm các thửa đất số: 631, 547(1p), 579(1p), 542, 551, 552, 553, 574, 575, 573, 586, 599, 600, 630, 646, 7, 18; tờ bản đồ số 16, 17, 22; có tổng diện tích là 24.373,2m².

Theo quy định pháp luật bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị R và bà Nguyễn Thị B mỗi người được chia một phần di sản thừa kế quyền sử dụng đất diện tích là 8.124,4m². Nhưng bà C chỉ yêu cầu nhận một phần thửa số 631, diện tích 756m² (khu C) và các thửa 7, 18 có diện tích 2.026,5m²; tổng diện tích là 2.782,5m² và bà R yêu cầu được nhận một phần thửa số 579, diện tích 1.192,3m² (khu A) và các thửa số 542, 551, 552, 553, 575, 574, 573, diện tích 5.881m²; tổng diện tích là 7.073,3m² để thuận tiện cho việc quản lý, sử dụng và canh tác. Xét thấy bà R, bà C yêu cầu nhận phần di sản thừa kế ít hơn phần di sản thừa kế được hưởng theo quy định pháp luật là có lợi cho bà B nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp. Như vậy, trừ phần di sản mà bà C, bà R được hưởng thì phần di sản thừa kế bà B được hưởng gồm một phần thửa số 547, 579, các thửa số 586, 599, 600, 630, 646; tổng diện tích 14.587m².

Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 31/5/2019 thì các cây trồng do cụ Nguyễn Văn R và bà Nguyễn Thị B, ông Huỳnh Văn T1 trồng xen lẫn nhau, nên không thể xác định được số lượng cây do bà B, ông T1 trồng trên một phần thửa đất số 579, 361 chia cho bà R, bà C, ông T và bà M nên không có căn cứ để xác định nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị cây trồng trên đất cho bà B, ông T1 như các đương sự đề nghị; nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T1, bà B có nghĩa vụ thu hoạch, dọn dẹp, di dời các cây trồng trên đất đã chia cho các thừa kế để giao đất trống cho bà R, bà C, ông T và bà M là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thống nhất giao cho bà B quản lý, sử dụng tài sản chung để thực hiện việc thờ cúng nên ghi nhận.

Từ ý kiến và quan điểm trên, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị B thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ

luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngày 20/5/2019, bà Nguyễn Thị C1 có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- Ngày 27/12/2019, ông Đào Văn K – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã An Ninh Tây có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- Ông Huỳnh Văn T1 và ông Phạm Văn D được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nói trên.

[3] Về việc bà Nguyễn Thị B kháng cáo yêu cầu công nhận “Văn bản phân chia tài sản thừa kế” lập ngày 20/11/2006 và “Giấy từ chối nhận di sản thừa kế” do Ủy ban nhân dân xã An Ninh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An chứng thực ngày 29/12/2006 có hiệu lực. Bà B được hưởng $\frac{1}{2}$ tổng diện tích các thửa đất do cụ R và cụ C để lại, bà R được chia thừa kế đối với di sản do cụ R để lại. Ngoài ra, bà B yêu cầu được đại diện các đồng thừa kế quản lý sử dụng một phần thửa đất số 547 và một phần thửa đất số 579, diện tích 993,9m² gắn liền với căn nhà cấp 4 (nhà thờ) là tài sản chung của các đồng thừa kế:

Căn cứ lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định: Cụ Nguyễn Văn R (chết năm 2000) và cụ Nguyễn Thị C (chết năm 2014) là vợ chồng và có 05 người con chung gồm: Bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị B. Ngoài ra, cụ R và cụ C không có con nuôi, con riêng nào khác nên bà C1, bà B1, bà R, bà C và bà B thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Trong thời kỳ hôn nhân, cụ R và cụ C có tạo lập được khối tài sản chung gồm các thửa đất số 631, 542, 547, 551, 552, 553, 573, 574, 575, 579, 586, 599, 600, 630, 646, 7, 18, 436, 437, 456; tờ bản đồ số 16, 17, 21, 22; có tổng diện tích là 30.775m², loại đất: LUA, ONT, BHK, cùng tọa lạc tại Ấp A, xã A, huyện Đ, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L511642 ngày 30/10/1997 do UBND huyện Đức Hòa cấp cho cụ Nguyễn Văn R và 01 căn nhà cấp 4 gỗ; cây trồng gắn liền với thửa đất số 547, 579.

Xét theo Giấy chứng tử ngày 08/02/2006 của UBND xã An Ninh Tây và sự thừa nhận của các đương sự thì ngày 10/7/2000, cụ Nguyễn Văn R chết và không để lại di chúc. Sau khi cụ R chết thì bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B và cụ Nguyễn Thị C có lập “Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 20/11/2006” để phân chia di sản thừa kế của cụ R chết để lại và bà B được nhận tất cả các thửa đất do cụ R đứng tên giấy chứng nhận; văn bản phân chia di sản thừa kế được chứng thực số: 191/2006 ngày 29/12/2006 của Chủ tịch UBND xã An Ninh Tây; trên văn bản phân chia di sản thừa kế có ghi họ tên và

chữ ký của bà Nguyễn Thị R, nhưng theo sự thừa nhận của các đương sự và Kết luận giám định chữ ký số 363/2019/KLGĐ ngày 07/8/2019 của Phòng Kỹ thuật Hình sự - Công an tỉnh Long An thì chữ ký tên “Rêu” trên Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 20/11/2006 không phải do bà R ký và viết ra; và bà R cũng không có mặt trước, tại và sau thời điểm Chủ tịch UBND xã An Ninh Tây chứng thực chữ ký của bà B1, bà C1, bà C và bà B nên việc chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ghi ngày 20/11/2006 không bảo đảm sự trung thực của bà B trong việc xác lập giao dịch và có sự lừa dối nên vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP và tại khoản 3 Điều 7 của Quyết định số 51/2006/QĐ-UBND ngày 07/11/2006 của UBND tỉnh Long An.

Ngoài ra, việc Chủ tịch UBND xã An Ninh Tây chứng thực chữ ký của cụ Nguyễn Thị C không phải thực hiện tại trụ sở UBND xã, do cụ C nhiều tuổi, già yếu, đi lại khó khăn nên không đến trụ sở UBND xã để chứng thực chữ ký mà do Cán bộ xã mang về nhà cho cụ C ký tên là vi phạm quy định về địa điểm chứng thực theo khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày và khoản 1 Điều 4 của Quyết định số 51/2006/QĐ-UBND ngày 07/11/2006 nói trên và việc ký tên của cụ C cũng không được thực hiện trước mặt của người có thẩm quyền chứng thực là vi phạm quy định về ký, điểm chỉ trong việc chứng thực theo khoản 1 Điều 11 của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP và khoản 1 Điều 4 của Quyết định số 51/2006/QĐ-UBND. Mặt khác, các đương sự đều thừa nhận bà Nguyễn Thị C bị câm, điếc bẩm sinh khi lên 5-6 tuổi nên không nghe được, không nói được và hai chân ngày càng yếu và teo nhỏ nên không thể đi học và không biết chữ, nhưng khi chứng thực chữ ký của bà C không có người làm chứng nên vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP, nên việc bà B1, bà B, bà C1 có điệu bộ ra dấu giải thích cho bà C khi chứng thực chữ ký của bà C để giao toàn bộ di sản thừa kế cho bà B là không thể hiện rõ ràng ý chí của bà C; mặc dù tại thời điểm chứng thực chữ ký thì pháp luật không quy định tình trạng của bà C là hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi; nhưng thực tế bà C bị bệnh chậm phát triển tâm thần mức độ nhẹ, câm điếc; về khả năng nhận thức và điều khiển hành vi thì bà C bị hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi từ nhỏ cho nên việc tham gia chứng thực chữ ký của bà C đúng với thời điểm bà C không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; vì bản thân người có nhận thức bình thường và trạng thái tinh thần minh mẫn cũng không hiểu hết quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia vào quan hệ phân chia thừa kế nếu không am hiểu về pháp luật và không được người có thẩm quyền chứng thực giải thích rõ ràng theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị B1 (là con của cụ R và cụ C, là một trong các đồng thừa kế nhưng từ chối nhận di sản) trình bày: Vào ngày 20/11/2006, bà C1, bà B1, bà C và bà B có đến UBND xã An Ninh Tây, trước khi ký vào “Văn bản phân chia sản thừa kế” thì cán bộ xã không có đọc nội dung Văn bản này. Sau khi cha là cụ R chết chưa có ai đứng tên các thửa đất do cụ R để lại nên các chị em đồng ý ký tên để bà B đại diện đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chứ không phải ký tên cho bà B toàn bộ các thửa đất do cụ R đứng tên.

Đến khi bà R khởi kiện ra Tòa án cấp sơ thẩm, bà B1 mới biết nội dung “Văn bản phân chia sản thừa kế” ngày 20/11/2006 là cho bà B toàn bộ các thửa đất do cụ R đứng tên. Điều này không thể hiện đúng ý chí của bà B1 là để bà B đại diện các chị em đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về thời hạn chứng thực: Các đương sự thừa nhận ngày 20/11/2006 có đến UBND xã An Ninh Tây ký “Văn bản phân chia sản thừa kế” nhưng đến ngày 29/12/2006, Chủ tịch UBND xã An Ninh Tây mới chứng thực Văn bản này là vi phạm thời hạn công chứng, chứng thực theo quy định tại Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực và Quyết định số 51/2006/QĐ- UBND ngày 07/11/2006 của UBND tỉnh Long An về trình tự, thủ tục và thời hạn thực hiện công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Long An.

Như vậy, việc phân chia di sản thừa kế của cụ R theo “Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 20/11/2006” chứng thực số 191/2006 ngày 29/12/2006 và “Giấy từ chối nhận di sản thừa kế” của bà C chứng thực số 121/2006 ngày 29/12/2006 của Chủ tịch UBND xã An Ninh Tây đã vi phạm về nội dung và trình tự thủ tục chứng thực thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, văn bản từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 128, Điều 133 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực và Quyết định số 51/2006/QĐ- UBND ngày 07/11/2006 của UBND tỉnh Long An về trình tự, thủ tục và thời hạn thực hiện công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Long An. Do đó, “Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 20/11/2006” chứng thực số 191/2006 ngày 29/12/2006 và “Giấy từ chối nhận di sản thừa kế” của bà C chứng thực số 121/2006 ngày 29/12/2006 của Chủ tịch UBND xã An Ninh Tây bị vô hiệu.

Do “Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 20/11/2006” chứng thực số 191/2006 ngày 29/12/2006 và “Giấy từ chối nhận di sản thừa kế” của bà C chứng thực số 121/2006 ngày 29/12/2006 của Chủ tịch UBND xã An Ninh Tây bị vô hiệu nên không làm phát sinh quyền thừa kế các thửa đất của bà B và không làm chấm dứt quyền hưởng thừa kế của cụ C, bà B1, bà C1, bà C, bà R kể từ thời điểm xác lập; bà B phải hoàn trả lại quyền sử dụng các thửa đất của cụ R và cụ C để phân chia thừa kế theo quy định tại Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Tuy nhiên, cụ Nguyễn Thị C đã chết năm 2014 nên các thửa đất số 631, 542, 547, 551, 552, 553, 573, 574, 575, 579, 586, 599, 600, 630, 646, 7, 18, 436, 437, 456; tờ bản đồ số 16, 17, 21, 22; có tổng diện tích là 30.775m², loại đất: LUA, ONT, BHK, cùng tọa lạc tại Ấp A, xã A, huyện Đ và 01 căn nhà cấp 4; cây trồng gắn liền với thửa đất số 547, 579 là di sản thừa kế do cụ R và cụ C chết để lại.

Bà B1 và bà C1 từ chối nhận di sản thừa kế; còn bà R, bà C chỉ yêu cầu chia thừa kế các thửa đất số 631, 547, 579, 542, 551, 552, 553, 574, 575, 573, 586, 599, 600, 630, 646, 7, 18; không yêu cầu chia thừa kế các thửa đất số 436, 437 và 456 mà bà B đã chuyển nhượng cho ông Phạm Văn D.

Bà B1, bà C1, bà C, bà R và bà B thống nhất để căn nhà cấp 4 (nhà thờ) gắn liền với một phần thửa đất số 547 và một phần thửa đất số 579, diện tích 993,9m² (khu B, B1, B2 theo Mảnh trích đo địa chính ngày 30/12/2019) làm tài sản chung dùng vào việc thờ cúng.

Ngoài ra, các đương sự đều thừa nhận việc ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Thị Hồng M sử dụng một phần thửa số 631, tờ bản đồ số 16, diện tích 447m² (Khu A và Khu B) là có sự đồng ý của bà C1, bà B1, bà C, bà R và bà B và thực tế ông T, bà M đã nhận đất và xây dựng nhà ở, sử dụng ổn định từ năm 2013. Do đó, việc ông T, bà M yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất thực tế thuộc một phần thửa 631, tờ bản đồ số 16, diện tích 447m² là có cơ sở.

Di sản thừa kế của cụ R, cụ C sau khi trừ đi một phần thửa đất số 631 (Khu A và Khu B), diện tích 447m² thuộc quyền sử dụng của ông T và bà M và trừ đi một phần thửa đất số 547 (Khu B1) và một phần thửa đất số 579 (Khu B và Khu B2), diện tích 933,9m² gắn liền với căn nhà cấp 4 (nhà thờ) là tài sản chung của các thừa kế thì di sản thừa kế còn lại của cụ R, cụ C gồm các thửa đất số: 631(1p), 547(1p), 579(1p), 542, 551, 552, 553, 574, 575, 573, 586, 599, 600, 630, 646, 7, 18; tờ bản đồ số 16, 17, 22; có tổng diện tích là 24.442,8m².

Theo quy định pháp luật bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị R và bà Nguyễn Thị B mỗi người được chia một phần di sản thừa kế quyền sử dụng đất diện tích là 8.124,4m². Nhưng bà C chỉ yêu cầu nhận một phần thửa số 631, diện tích 756m² (Khu C) và hai thửa số 7, 18 có diện tích 2.026,5m²; tổng diện tích là 2.782,5m². Còn bà R yêu cầu được nhận một phần thửa số 579, diện tích 1.192,3m² (Khu A) và các thửa 542, 551, 552, 553, 575, 574, 573, diện tích 5.881m²; tổng diện tích là 7.073,3m² để thuận tiện cho việc quản lý, sử dụng và canh tác. Xét thấy bà R, bà C yêu cầu nhận phần di sản thừa kế ít hơn phần di sản thừa kế được hưởng theo quy định pháp luật là có lợi cho bà B nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà R và yêu cầu độc lập của bà C là hợp tình, hợp lý. Như vậy, trừ phần di sản mà bà C, bà R được chia thì phần di sản thừa kế bà B được chia gồm một phần hai thửa số 547, 579 và các thửa số 586, 599, 600, 630, 646 với tổng diện tích là 14.587m². Nếu tính luôn tổng diện tích 03 thửa số 436, 437, 456 là 3.712m² mà bà B đã chuyển nhượng cho ông Phạm Văn D thì tổng diện tích mà bà B được chia là 18.299m².

Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/5/2019 thì các cây trồng do cụ Nguyễn Văn R và bà Nguyễn Thị B, ông Huỳnh Văn T1 trồng xen lẫn nhau, nên không thể xác định được số lượng cây do bà B, ông T1 trồng trên một phần thửa đất số 579, 361 chia cho bà R, bà C, ông T và bà M nên không có căn cứ để xác định nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị cây trồng trên đất cho bà B, ông T1 như các đương sự đề nghị; nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T1, bà B có nghĩa vụ thu hoạch, dọn dẹp, di dời các cây trồng trên đất đã chia cho các thừa kế để giao đất trống cho bà R, bà C, ông T và bà M là phù hợp.

[4] Về việc bà Nguyễn Thị B yêu cầu được đại diện các đồng thừa kế quản lý sử dụng một phần thửa đất số 547 và một phần thửa đất số 579, diện tích

933,9m² gắn liền với căn nhà cấp 4 (nhà thờ) là tài sản chung của các đồng thừa kế:

Xét tại phiên tòa phúc thẩm, bà B1, bà B, ông T và người đại diện hợp pháp của bà R thống nhất giao cho bà B đại diện các đồng thừa kế quản lý sử dụng một phần thửa đất số 547 và một phần thửa đất số 579, diện tích 933,9m² gắn liền với căn nhà cấp 4 (nhà thờ) là tài sản chung của các đồng thừa kế. Xét đây là sự tự nguyện của các đương sự nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[5] Từ nhận định ở các đoạn [3] và [4], Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

[6] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, do bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1954, tính đến nay đã hơn 60 tuổi nên là người cao tuổi theo quy định của Luật Người cao tuổi năm 2009 và có đơn đề nghị miễn tiền án phí. Do đó, bà C được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nói trên.

Bà Nguyễn Thị R phải chịu 117.730.611 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản được chia thừa kế.

Bà Nguyễn Thị B phải chịu 104.371.010 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản được chia thừa kế.

Bà Nguyễn Thị C được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần.

[7] Về chi phí tố tụng (gồm chi phí đo đạc, thẩm định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ): Tổng cộng là 99.000.000 đồng và nguyên đơn là bà Nguyễn Thị R đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí tố tụng này. Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng theo quy định tại các Điều 157, 158, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế nên bà R, bà B và bà C phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với giá trị tài sản mà mình được chia.

Ngoài ra, về chi phí giám định: Tổng cộng là 7.500.000 đồng và phía nguyên đơn là bà Nguyễn Thị R đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí này. Các đương sự phải chịu chi phí này theo quy định tại các Điều 161, 162 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do kết quả giám định chứng minh yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định của bà Riêu là có căn cứ nên bà B phải chịu toàn bộ chi phí này. Do đó, buộc bà B phải nộp 7.500.000 đồng để hoàn trả cho bà Riêu.

Do đó, buộc bà Nguyễn Thị R phải chịu 28.710.000 đồng tiền chi phí tố tụng và đã nộp xong.

Buộc bà Nguyễn Thị B phải nộp 66.504.000 đồng tiền chi phí tố tụng để hoàn trả cho bà Nguyễn Thị R.

Buộc bà Nguyễn Thị C phải nộp 11.286.000 đồng tiền chi phí tố tụng để hoàn trả cho bà Nguyễn Thị R.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị B.

- Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 95/2020/DS-ST ngày 31/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 148, 157, 158, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 4, khoản 1 Điều 5, Điều 128, Điều 133, Điều 137, khoản 1 Điều 642, khoản 2 Điều 676 của Bộ luật dân sự năm 2005 và điểm c khoản 1 Điều 668 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực và Quyết định số 51/2006/QĐ-UBND ngày 07/11/2006 của UBND tỉnh Long An về trình tự, thủ tục và thời hạn thực hiện công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Long An.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị R và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị C (do ông Nguyễn Công T đại diện theo pháp luật) về việc yêu cầu tuyên bố Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 20/11/2006 và Giấy từ chối nhận di sản thừa kế ngày 20/11/2006 do Ủy ban nhân dân xã An Ninh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An chứng thực ngày 29/12/2006 vô hiệu.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị R và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị C (do ông Nguyễn Công T đại diện theo pháp luật) về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị B chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với các thửa số 07, 18, 631, 547(1p), 579(1p), 542, 551, 552, 553, 573, 574, 575, 586, 599, 600, 630, 646, tổng diện tích là 24.442,8m², loại đất LUA, HNK, ONT, thuộc các tờ bản đồ số 16, 17, 22, tọa lạc tại xã An Ninh Tây, huyện Đức Hòa

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Công T và bà Nguyễn Thị Hồng M về việc yêu cầu công nhận một phần thửa số 631, Khu A và Khu B, tổng diện tích 447m², loại đất HNK, thuộc tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại xã An Ninh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An thuộc quyền sử dụng của ông T và bà M.

4. Bà Nguyễn Thị C được chia quyền sử dụng đất gồm:

- Một phần thửa số 631, Khu C, diện tích 756m², loại đất HNK, thuộc tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại xã An Ninh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Các thửa số 7, 18, thuộc tờ bản đồ số 22, tổng diện tích 2.026,5m², loại đất LUA, tọa lạc tại xã An Ninh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

(Theo các Mảnh trích đo địa chính số 441-2019, 443-2019 do Công ty TNHH Đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đức Hòa duyệt ngày 09/7/2019; Mảnh trích đo địa chính do Công ty TNHH Đo đạc nhà đất Trung Nghĩa phân khu ngày 03/02/2020).

5. Bà Nguyễn Thị R được chia quyền sử dụng đất gồm:

- Một phần thửa số 579, Khu số 1 (A), diện tích 1.192,3m², loại đất HNK, thuộc tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã An Ninh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Các thửa số 542, 551, 552, 553, 573, 574, 575, loại đất LUA, có tổng diện tích là 5.881m², thuộc tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại Ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Theo các Mảnh trích đo địa chính số 440-2019, 442-2019, do Công ty TNHH Đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đức Hòa duyệt ngày 09/7/2019; Mảnh trích đo địa chính do Công ty TNHH Đo đạc nhà đất Trung Nghĩa phân khu ngày 30/12/2019)

6. Bà Nguyễn Thị B được chia quyền sử dụng đất gồm:

- Một phần thửa số 579, Khu C, diện tích 1.359,5m², loại đất HNK và Khu D1, có diện tích 1.039,4m², loại đất HNK, thuộc tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã An Ninh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Một phần thửa số 547, Khu D, diện tích 120,6m², loại đất ONT, thuộc tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã An Ninh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Các thửa đất số 586, 599, 600, 630, 646, loại đất LUA, thuộc tờ bản đồ số 17, tổng diện tích 12.067,5m², tọa lạc tại xã An Ninh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

(Theo các Mảnh trích đo địa chính số 439-2019, 444-2019, do Công ty TNHH Đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đức Hòa duyệt ngày 09/7/2019; Mảnh trích đo địa chính do Công ty TNHH Đo đạc nhà đất Trung Nghĩa phân khu ngày 30/12/2019)

7. Công nhận một phần thửa số 631, Khu A và Khu B, tổng diện tích 447m², loại đất HNK, thuộc tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại xã An Ninh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Công T và bà Nguyễn Thị Mão.

(Theo Mảnh trích đo địa chính số 443-2019 do Công ty TNHH Đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đức Hòa duyệt ngày 09/7/2019; Mảnh trích đo địa chính do Công ty TNHH Đo đạc nhà đất Trung Nghĩa phân khu ngày 03/02/2020)

8. Bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Công T và bà Nguyễn Thị Hồng M có quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê

khai, chỉnh lý biến động đất đai hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp với diện tích sử dụng đất được chia; được Tòa án công nhận theo quy định của pháp luật về đất đai.

Cơ quan Đăng ký đất đai và Cơ quan Tài nguyên và Môi trường có thẩm quyền căn cứ vào bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động đất đai hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

9. Buộc bà Nguyễn Thị B phải nộp bản chính các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI968370, AI968371, AI968372, AI968373, AI968377 do Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa cấp cho bà B ngày 09/7/2007 cho Cơ quan đăng ký đất đai, Cơ quan Tài nguyên và Môi trường có thẩm quyền để bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Công T và bà Nguyễn Thị Hồng M làm thủ tục đăng ký, kê khai, điều chỉnh biến động đất đai hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Tòa án.

Trường hợp, bà Nguyễn Thị B không nộp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Cơ quan đăng ký đất đai, Cơ quan Tài nguyên và Môi trường có thẩm quyền thu hồi hoặc hủy bỏ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ông Huỳnh Văn T1 và bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ thu hoạch, dọn dẹp, di dời các cây trồng trên đất đã chia cho bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị C và được Tòa án đã công nhận cho ông Nguyễn Công T và bà Nguyễn Thị Hồng M.

10. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện bà Nguyễn Thị R về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 542, 551, 552, 553, 573, 574, 575, 586, thuộc tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã An Ninh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An và đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Nguyễn Thị R và bà Nguyễn Thị C (do ông Nguyễn Công T đại diện theo pháp luật) về việc yêu cầu chia thừa kế các thửa số 436, 437, 456, thuộc tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại xã An Ninh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

11. Đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị R và bà Nguyễn Thị C (do ông Nguyễn Công T đại diện theo pháp luật) về việc yêu cầu hủy Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Đức Hòa cấp cho bà Nguyễn Thị B đối với các thửa số 07, 18, 436, 437, 456, 542, 547, 551, 552, 553, 573, 574, 575, 579, 586, 599, 600, 630, 631, 646, thuộc các tờ bản đồ số 16, 17, 21, 22, cùng tọa lạc tại xã An Ninh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

12. Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị R và bà Nguyễn Thị B về việc để lại căn nhà thờ (Nhà 01 và Nhà 02), ký hiệu G1, diện tích 151m² và G2, diện tích 22m²; có kết cấu: Móng, cột, đà, bê tông cốt thép, cột gỗ tròn, tường xây gạch, nền gạch tàu, mái tole thiếc, xà gồ gỗ, có nhà vệ sinh bên trong; gắn liền với một phần thửa đất số 579 (Khu B), diện tích 432,5m², loại đất HNK; một phần thửa số 547 (Khu B1),

diện tích 321,4m², loại đất ONT và một phần thửa đất số 579 (Khu B2), diện tích 180m², loại đất HNK, thuộc tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã An Ninh Tây, huyện Đức Hòa là tài sản chung dùng vào việc thờ cúng.

(Theo Mảnh trích đo địa chính số 442-2019 do Công ty TNHH Đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đức Hòa duyệt ngày 09/7/2019; Mảnh trích đo địa chính số do Công ty TNHH Đo đạc nhà đất Trung Nghĩa phân khu ngày 03/02/2020)

Bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Canh, bà Nguyễn Thị R và bà Nguyễn Thị B được quyền sử dụng chung đối với các Khu B, Khu B1, Khu B2 và quyền sở hữu chung đối với căn nhà thờ nói trên.

Giao cho bà Nguyễn Thị B quản lý tài sản chung để thực hiện việc thờ cúng và phải tạo điều kiện thuận lợi để những người thừa kế còn lại và con cháu của họ thực hiện việc thờ cúng. Trường hợp bà B không thực hiện hoặc không có điều kiện quản lý tài sản chung dùng vào việc thờ cúng thì những người thừa kế còn lại có quyền giao tài sản dùng vào thờ cúng cho người khác để quản lý thờ cúng.

13. Về chi phí tố tụng:

Bà Nguyễn Thị R phải chịu 28.710.000 đồng (Hai mươi tám triệu bảy trăm mười nghìn đồng) tiền chi phí tố tụng và đã nộp xong.

Buộc bà Nguyễn Thị B phải nộp 66.504.000 đồng (Sáu mươi sáu triệu năm trăm lẻ bốn nghìn đồng) tiền chi phí tố tụng để hoàn trả cho bà Nguyễn Thị R.

Buộc bà Nguyễn Thị C phải nộp 11.286.000 đồng (Mười một triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn đồng) tiền chi phí tố tụng để hoàn trả cho bà Nguyễn Thị R.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

14. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị R phải nộp 117.730.611 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ 28.921.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0004207 ngày 03/3/2019 và Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003787 ngày 21/10/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa nên bà R còn phải nộp tiếp 88.809.611 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị B phải nộp 104.371.010 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị C được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Công T và bà Nguyễn Thị Hồng M 7.612.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0004726 ngày 14/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

15. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị B 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0006046 ngày 11/8/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Tuấn

